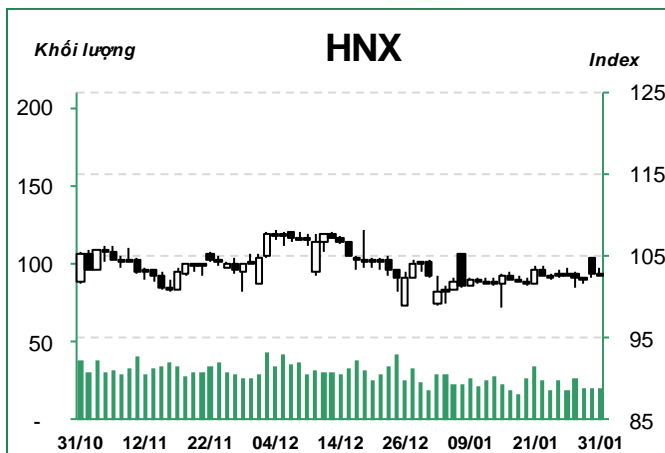
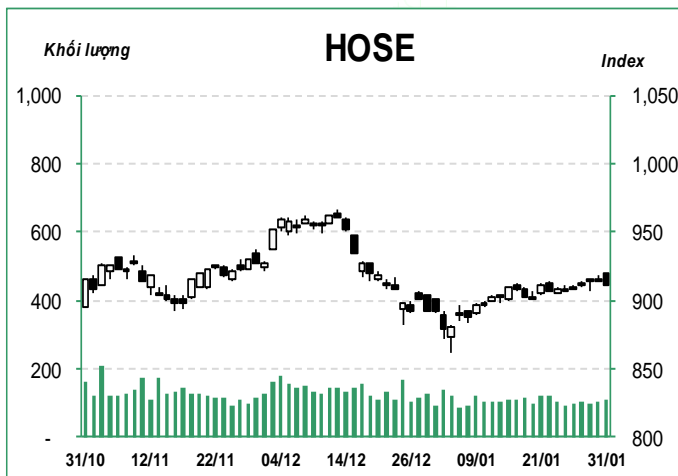


Tổng quan thị trường

| 31/01/2019 | HOSE | | VN30 | | HNX | |
|-----------------------------|-----------------|---------------|-----------------|---------------|-----------------|----------------|
| | Giá trị | Thay đổi % | Giá trị | Thay đổi % | Giá trị | Thay đổi % |
| Giá trị đóng cửa | 910.65 | -0.57% | 866.06 | -0.36% | 102.88 | 0.07% |
| Cuối tuần trước | 908.88 | 0.19% | 867.70 | -0.19% | 102.74 | 0.14% |
| Trung bình 20 ngày | 905.99 | 0.51% | 860.10 | 0.69% | 102.29 | 0.58% |
| Tổng KLGD (triệu cp) | 138.05 | -0.96% | 52.26 | 29.46% | 21.03 | -3.34% |
| KLGD khớp lệnh | 110.22 | 8.36% | 46.95 | 41.16% | 19.91 | -3.22% |
| Trung bình 20 ngày | 105.62 | 4.35% | 34.03 | 37.95% | 23.31 | -14.57% |
| Tổng GTGD (tỷ đồng) | 3,180.79 | -6.48% | 1,662.57 | 14.06% | 243.16 | -26.43% |
| GTGD khớp lệnh | 2,296.18 | 19.60% | 1,418.87 | 32.59% | 238.92 | -18.40% |
| Trung bình 20 ngày | 1,972.31 | 61.27% | 1,061.91 | 56.56% | 292.24 | -16.80% |
| | Tỷ trọng | | Tỷ trọng | | Tỷ trọng | |
| Số mã tăng | 144 | 44% | 12 | 40% | 62 | 16% |
| Số mã giảm | 128 | 39% | 14 | 47% | 63 | 17% |
| Số mã đứng giá | 58 | 18% | 4 | 13% | 253 | 67% |



Thị trường mở cửa tăng mạnh sau khi đón nhận thông tin về việc chủ tịch FED phát đi tín hiệu dừng tăng lãi suất trong phiên họp chính sách tháng 1. Tuy nhiên, thông tin này cũng không thể giúp giữ nhịp thị trường, thay vào đó, cả hai chỉ số đuối sức và giằng co mạnh. Trong khi HNX-index giữ được sắc xanh khi đóng cửa thì VN-index lại đảo chiều sang sắc đỏ trong cả phiên chiều, bất chấp số lượng mã tăng – giảm trong rõ VN30 vẫn đang khá cân bằng. Áp lực giảm lớn nhất cho chỉ số trong phiên hôm nay phải kể đến bộ đôi VHM và BVH. Ngoài ra, hành động bán ròng trở lại hơn 110 tỷ của khối ngoại trên toàn thị trường cũng đã gây áp lực không nhỏ đến chỉ số.

Chốt phiên, VN-Index đóng cửa tại mức 910.65 điểm (-0.57%), với KLGD khớp lệnh đạt 110.2 triệu cổ phiếu (+8.4%), tương đương 2,296 tỷ đồng giá trị (+19.6%).

Nhóm bất động sản với sự dẫn đầu của VHM (-2.4%) đã gây áp lực lớn đến diễn biến của VN-index vào cuối phiên. Ngoài ra, các mã cùng ngành khác như NVL (-0.9%), VRE (-0.3%) cũng đồng loạt điều chỉnh. Nhóm thực phẩm cũng không khả quan hơn khi các mã trụ cột đều đảo chiều giảm với MSN (-1.8%), VNM (-0.4%), BHN (-2.8%). Trong đó, MSN công bố lợi nhuận sau thuế tăng mạnh gần 56% lên hơn 5,000 tỷ cũng không thể giúp cổ phiếu giữ được đà tăng. Trái lại, cổ phiếu CTG (-3.7%) của ngân hàng Công thương Việt Nam công bố lỗ 853 tỷ trong quý 4 và nợ có khả năng mất vốn tăng đột biến cũng đã khiến cổ phiếu này giảm mạnh trong phiên. Bên cạnh đó, các cổ phiếu ngân hàng khác như BID (-0.6%), TCB (-0.4%) cũng ghi nhận giảm nhẹ trong phiên hôm nay. Diễn biến tương tự cũng diễn ra ở các cổ phiếu thuộc nhóm bảo hiểm BVH (-4.5%), PGI (-5.6%) và thép HPG (-4.5%), TLH (-5.6%), NKG (-2.9%).

Giao dịch thỏa thuận

| Mã CK | Khối lượng ('000 cp) | GTGD (tỷ đồng) |
|-------------|----------------------|----------------|
| HOSE | | |
| LDG | 11,650.0 | 168.93 |
| TPB | 3,388.6 | 74.89 |
| VNM | 350.0 | 47.45 |
| VRE | 1,432.9 | 41.73 |
| DHG | 490.0 | 41.65 |
| HPG | 1,429.5 | 39.78 |
| VHM | 482.0 | 39.09 |
| VIC | 256.8 | 26.51 |
| GEX | 1,190.0 | 25.62 |
| GMC | 392.7 | 14.92 |
| HNX | | |
| NSH | 904.1 | 2.71 |
| SHB | 180.0 | 1.30 |
| PVI | 5.0 | 0.18 |
| DST | 30.0 | 0.05 |

Diễn biến của khối ngoại trong phiên hôm nay cũng kém tích cực khi đảo chiều sang bán ròng 127.2 tỷ, trong đó, lực bán tập trung ở các mã HPG (-57.4 tỷ), VIC (-47.9 tỷ), DHG (-41.4 tỷ). Trong khi các mã STB (+26.7 tỷ), VCB (+26.1 tỷ), KBC (+10.1 tỷ) là được khối ngoại mua vào nhiều nhất.

Trên sàn Hà Nội, chỉ số cũng giảm co khá mạnh trong phiên, tuy nhiên lực bán không quá mạnh, hỗ trợ chỉ số giữ được sắc xanh. Chỉ số HNX-Index đóng cửa tại mức 102.88 điểm (+0.07%), với KLGD khớp lệnh đạt 19.9 triệu cổ phiếu (-3.2%), tương đương 238.9 tỷ đồng giá trị (-18.4%).

Nguyên nhân gây ra áp lực giảm co cho HNX-index chủ yếu đến từ các cổ phiếu thuộc nhóm cảng biển CDN (-8.3%), PHP (-1.9%), khai khoáng HGM (-10.0%), SPI (-14.3%) và dầu khí PVS (-0.5%), PLC (-0.6%), PVG (-2.5%). Tuy nhiên, lực cầu từ bộ đôi ngân hàng ACB (+0.3%), NVB (+2.5%) và bảo hiểm VNR (+6.3%) đã giúp chỉ số giữ được nhịp tăng vào cuối phiên.

Tích cực hơn sàn HOSE, khối ngoại vẫn còn mua ròng trên sàn Hà Nội, tuy nhiên giá trị đã giảm còn 15.3 tỷ (-26.9%). Trong đó, lực mua chủ yếu ở các mã PVS (+9.2 tỷ), VGC (+6.8 tỷ), TNG (+0.1 tỷ). Trái lại các mã dẫn đầu trong danh sách bán ròng là INN (-0.3 tỷ), SHS (-0.2 tỷ), BVS (-0.1 tỷ).

Theo quan điểm kỹ thuật, VN-Index tiếp tục có nhịp điều chỉnh thứ 2 với nền quay đầu đóng cửa giảm dưới MA50 sau khi không break thành công mốc kháng cự này. Thanh khoản đã có sự cải thiện nhất định khi tăng cao trên mức trung bình 10 và 20 phiên cho thấy áp lực chốt lời đang có xu hướng mạnh dần lên khi một số nhà đầu tư vẫn còn thận trọng với xu hướng thị trường chung trước kỳ nghỉ Tết Nguyên đán. Tuy nhiên, đà phục hồi ngắn hạn vẫn còn khi mà chỉ số vẫn còn đang vận động sideway giữa MA10 và MA50, đà tăng của VN-Index đang được hỗ trợ bởi chùm MA ngắn hạn MA5,10,20 đang phân kỳ dương tích cực. Bên cạnh đó, chỉ báo kỹ thuật như RSI vẫn cho tín hiệu duy trì đà tăng tuy nhiên chỉ báo ADX lại cho +DI giao cắt xuống -DI hàm ý xu hướng phục hồi đang có phần bị suy yếu. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cho cho thấy diễn biến lại xảy ra trái chiều với VNINDEX khi mà nền đóng cửa vẫn nằm trên mốc tham chiếu với thanh khoản cũng có chiều hướng được cải thiện tích cực. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn chưa thể vượt được mốc quanh MA50 và tiếp tục vận động sideway trong biên độ hẹp trong vùng nằm giữa MA20 và MA50. Nhìn chung, thị trường vẫn đang vận động khá thận trọng trong vùng giá giữa ngưỡng kháng cự và hỗ trợ nằm sát nhau, tuy nhiên một xu hướng sideway up vẫn còn khả năng tiếp diễn trên cả hai sàn VNIND và HNX. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc quan sát kỹ thị trường ở các mốc hỗ trợ và kháng cự nhạy cảm để thực hiện chiến lược mua bán các cổ phiếu có nền tảng cơ bản tốt với kết quả kinh doanh 2018 khả quan hoặc có triển vọng từ việc hưởng lợi từ các hiệp định thương mại.

Thông kê top 5 cổ phiếu giao dịch khớp lệnh

HOSE

Top 5 tăng giá

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | KLGD ('000 CP) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|----------------|--------------|
| HU3 | 10.7 | 4.5 | 7.0% |
| CLL | 28.4 | 1.5 | 7.0% |
| GMC | 42.3 | 59.8 | 7.0% |
| L10 | 25.4 | 1.8 | 7.0% |
| DAT | 10.9 | 0.0 | 6.9% |

Top 5 giảm giá

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | KLGD ('000 CP) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|----------------|--------------|
| PAN | 37.4 | 34.8 | -18.2% |
| TNT | 2.3 | 121.9 | -7.0% |
| HTL | 18.6 | 0.7 | -7.0% |
| SBV | 12.0 | 12.8 | -7.0% |
| TDW | 25.6 | 0.1 | -6.9% |

Top 5 giá trị

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | Giá trị (tỷ đồng) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|-------------------|--------------|
| HPG | 27.7 | 203.3 | -4.5% |
| CTG | 19.7 | 181.4 | -3.7% |
| MBB | 21.9 | 161.2 | 0.5% |
| VNM | 135.0 | 110.1 | -0.4% |
| TCB | 26.5 | 68.8 | -0.4% |

Top 5 khối lượng

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | KLGD ('000 CP) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|----------------|--------------|
| CTG | 19.7 | 9,039.9 | -3.7% |
| MBB | 21.9 | 7,340.2 | 0.5% |
| HPG | 27.7 | 7,171.6 | -4.5% |
| STB | 12.3 | 5,064.4 | 2.5% |
| KBC | 14.1 | 3,285.1 | 1.1% |

HNX

Top 5 tăng giá

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | KLGD ('000 CP) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|----------------|--------------|
| DCS | 0.8 | 24.2 | 14.3% |
| FID | 1.1 | 16.1 | 10.0% |
| ADC | 17.7 | 0.1 | 9.9% |
| ARM | 44.4 | 0.1 | 9.9% |
| L18 | 10.2 | 0.1 | 9.7% |

Top 5 giảm giá

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | KLGD ('000 CP) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|----------------|--------------|
| PVV | 0.4 | 78.7 | -20.0% |
| SPI | 0.6 | 84.7 | -14.3% |
| BII | | 309.7 | -12.5% |
| VE4 | 4.5 | 0.1 | -10.0% |
| PVX | 0.9 | 369.1 | -10.0% |

Top 5 giá trị

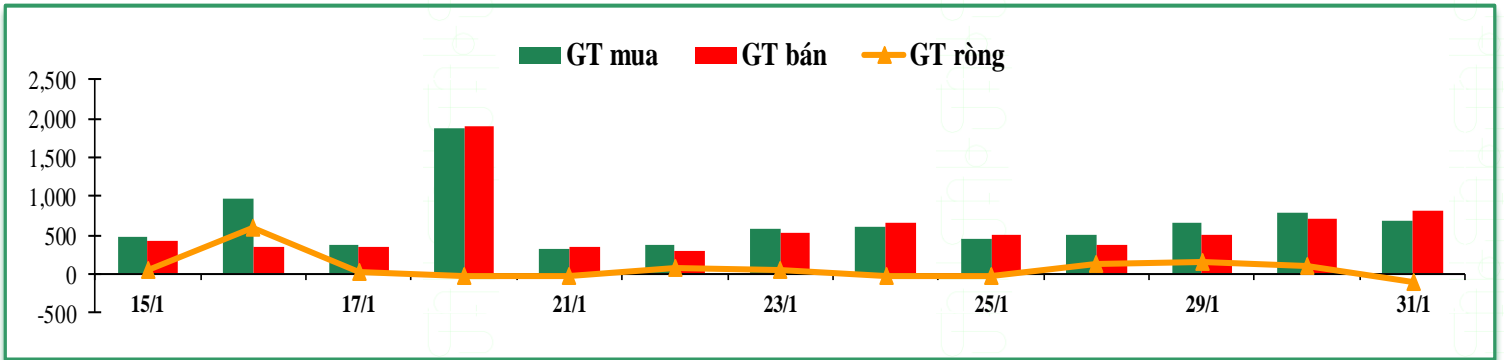
| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | Giá trị (tỷ đồng) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|-------------------|--------------|
| ACB | 29.4 | 49.5 | 0.3% |
| PVS | 18.5 | 39.1 | -0.5% |
| VGC | 19.8 | 28.0 | 0.5% |
| SHB | 7.2 | 22.5 | 0.0% |
| VCG | 24.4 | 22.0 | 1.2% |

Top 5 khối lượng

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | KLGD ('000 CP) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|----------------|--------------|
| SHB | 7.2 | 3,127.9 | 0.0% |
| PVS | 18.5 | 2,097.6 | -0.5% |
| ACB | 29.4 | 1,674.7 | 0.3% |
| HUT | 3.5 | 1,582.8 | 0.0% |
| VGC | 19.8 | 1,408.6 | 0.5% |

Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài

| Sàn GD | GT Mua | % Thị trường | GT Bán | % Thị trường | Mua-Bán |
|----------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------|
| HOSE | 677.6 | 29.5% | 804.7 | 35.0% | -127.2 |
| HNX | 16.9 | 7.1% | 1.6 | 0.7% | 15.3 |
| Tổng số | 694.4 | | 806.3 | | -111.9 |



HOSE

Top 5 mua nhiều nhất

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | Giá trị (tỷ đồng) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|-------------------|--------------|
| VNM | 135.0 | 132.9 | -0.4% |
| HPG | 27.7 | 65.4 | -4.5% |
| VHM | 80.0 | 51.0 | -2.4% |
| VCB | 56.8 | 42.5 | 0.2% |
| VIC | 103.9 | 36.4 | 0.0% |

Top 5 bán nhiều nhất

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | Giá trị (tỷ đồng) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|-------------------|--------------|
| VNM | 135.0 | 131.8 | -0.4% |
| HPG | 27.7 | 122.8 | -4.5% |
| VHM | 80.0 | 85.2 | -2.4% |
| VIC | 103.9 | 84.3 | 0.0% |
| MSN | 77.7 | 43.5 | -1.8% |

Top 5 mua ròng

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | Giá trị (tỷ đồng) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|-------------------|--------------|
| STB | 12.3 | 26.7 | 2.5% |
| VCB | 56.8 | 26.1 | 0.2% |
| KBC | 14.1 | 10.1 | 1.1% |
| SSI | 26.1 | 9.6 | 0.4% |
| DPM | 22.7 | 8.5 | 0.0% |

HNX

Top 5 mua nhiều nhất

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | Giá trị (tỷ đồng) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|-------------------|--------------|
| PVS | 18.5 | 9.3 | -0.5% |
| VGC | 19.8 | 7.0 | 0.5% |
| API | 21.1 | 0.1 | -3.7% |
| BVS | 12.1 | 0.1 | 0.0% |
| SHB | 7.2 | 0.1 | 0.0% |

Top 5 bán nhiều nhất

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | Giá trị (tỷ đồng) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|-------------------|--------------|
| INN | 29.3 | 0.3 | 2.5% |
| BVS | 12.1 | 0.3 | 0.0% |
| SHS | 10.4 | 0.2 | 1.0% |
| VGC | 19.8 | 0.2 | 0.5% |
| PVS | 18.5 | 0.1 | -0.5% |

Top 5 mua ròng

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | Giá trị (tỷ đồng) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|-------------------|--------------|
| PVS | 18.5 | 9.2 | -0.5% |
| VGC | 19.8 | 6.8 | 0.5% |
| TNG | 17.5 | 0.1 | 1.2% |
| API | 21.1 | 0.1 | -3.7% |
| APS | 3.0 | 0.0 | 0.0% |

Tin trong nước

Việt Nam mua trên 4 tỷ USD dự trữ ngoại hối trong tháng 1

Tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 1, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc nhận định kết quả phát triển kinh tế - xã hội đầu năm 2019 của đất nước vẫn tiếp tục xu hướng tốt của năm 2018.

Trong đó, Thủ tướng dẫn việc mua trên 4 tỷ USD dự trữ ngoại hối trong tháng 1 là tín hiệu đáng mừng.

“Thống đốc NHNN Lê Minh Hưng có báo cáo tôi là trong tháng qua, chúng ta mua trên 4 tỷ USD dự trữ ngoại hối. Giá trị đồng Việt Nam trong bối cảnh quốc tế như vậy là đáng mừng”, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc nói.

Cũng trong tháng 1, CPI chỉ tăng 0,1%, tỷ giá, lãi suất ổn định, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng gần 8% so với cùng kỳ năm 2018. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 12,2%. Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc cũng lưu ý do nhu cầu hàng hóa cuối năm rất cao nên trong tháng 1 có hiện tượng nhập siêu (xuất khẩu 20 tỷ USD, nhập khẩu 20,8 tỷ USD).

Không tăng giá xăng

Theo thông báo mới nhất của Liên Bộ Tài chính - Công Thương, trần giá xăng trong nước vẫn không đổi so với kỳ điều chỉnh giữa tháng 1. Trong đó, giá xăng E5RON92 tối đa là 16.272 đồng/lít và giá xăng RON95-III tối đa là 17.603 đồng/lít.

Liên Bộ giữ nguyên mức trích lập Quỹ Bình ổn giá xăng dầu đối với các mặt hàng xăng dầu như hiện hành. Đồng thời, mức chi sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu tăng với xăng E5RON92 là 1.673 đồng/lít và RON95 là 825 đồng/lít.

Giá xăng trong nước giữ ổn định kể từ đầu năm 2019 dù giá thành phẩm xăng dầu thế giới liên tục tăng. Trong 15 ngày trước ngày 31/1, giá xăng RON92 dùng để pha chế xăng E5RON92 tăng 2,05% lên 59,674 USD/thùng. Giá xăng RON95 cũng tăng gần 1,6% lên 61,455 USD/thùng xăng.

Tương tự, giá các mặt hàng dầu nhiên liệu cũng không đổi, với dầu diesel 0.05S không cao hơn 14.909 đồng/lít; dầu hỏa không cao hơn 14.185 đồng/lít; và dầu mazut 180CST 3.5S không cao hơn 13.275 đồng/kg.

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vinamilk lãi ròng hơn 10.200 tỷ năm 2018, tiền mặt hơn 10.000 tỷ đồng

Theo báo cáo tài chính quý IV/2018, CTCP Sữa Việt Nam (Vinamilk - HoSE: VNM) ghi nhận doanh thu thuần tăng 5% lên trên 13.000 tỷ đồng. Lợi nhuận gộp tăng 10% lên 6.163 tỷ đồng nhờ giá vốn tăng chậm.

Công ty báo lãi sau thuế tăng 32% lên 2.284 tỷ đồng. Lợi nhuận thu về cho cổ đông công ty mẹ gần 2.300 tỷ đồng.

Tính chung năm 2018, Vinamilk đạt 52.562 tỷ đồng doanh thu thuần tăng 3% so với cùng kỳ. Lợi nhuận cổ đông công ty mẹ đạt 10.227 tỷ đồng giảm nhẹ so với cùng kỳ, EPS đạt 5.295 đồng.

Về cơ cấu doanh thu, doanh thu nội địa tăng gần 1.175 tỷ lên 44.747 tỷ đồng trong khi doanh thu từ nước ngoài cũng tăng thêm 346 tỷ đạt 7.815 tỷ đồng.

Vincom Retail lãi ròng hơn 2.400 tỷ năm 2018, tăng 18%, sở hữu 66 trung tâm thương mại

Theo BCTC hợp nhất quý IV, CTCP Vincom Retail (HOSE: VRE) ghi nhận doanh thu thuần hợp nhất 2.969 tỷ đồng, tăng 95% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan chiếm 49% với 1.462 tỷ đồng, tăng 19%. Hoạt động chuyển nhượng bất động sản thu về 1.440 tỷ đồng, tăng 4,5 lần, do tiến hành bàn giao phần lớn dự án Suối Hoa (Bắc Ninh).

Trừ các chi phí, VRE báo lợi nhuận trước thuế đạt 903 tỷ đồng, tăng 32% so với cùng kỳ năm trước. Lãi ròng đạt hơn 690 tỷ đồng, tăng

Lũy kế 2018, tổng doanh thu thuần hợp nhất đạt 9.052 tỷ đồng, tăng 64% so với năm trước. Trong đó, doanh thu chuyển nhượng bất động sản đột biến ghi nhận 3.433 tỷ đồng, gấp 3,6 lần do có 2 dự án lớn tiến hành bàn giao là Vinpearl Condotel Riverfront Đà Nẵng và Suối Hoa (Bắc Ninh).

Công ty lãi trước thuế hơn 3.053 tỷ đồng, tăng 41% so với năm 2017. Lợi nhuận ròng đạt 2.414 tỷ đồng, tăng 19% và tương đương 97% kế hoạch năm.

Tại ngày 31/12/2018, tổng tài sản của Vincom Retail ở mức 38.104 tỷ đồng, với vốn chủ sở hữu 28.511 tỷ đồng.

VietinBank: Thu nhập lãi thuần giảm 92, lỗ hơn 850 tỷ đồng quý IV

Theo BCTC hợp nhất quý IV, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank, HoSE: CTG) ghi nhận thu nhập lãi thuần chỉ đạt 572 tỷ đồng, giảm 92% so với cùng kỳ 2017.

VietinBank lỗ thuần 1.435 tỷ đồng trong quý IV, tuy nhiên nhờ hoàn nhập dự phòng hơn 582,5 tỷ đồng, nhà băng này lỗ ròng 687 tỷ đồng.

Theo BCTC hợp nhất quý IV, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank, HoSE: CTG) ghi nhận thu nhập lãi thuần chỉ đạt 572 tỷ đồng, giảm 92% so với cùng kỳ 2017.

VietinBank lỗ thuần 1.435 tỷ đồng trong quý IV, tuy nhiên nhờ hoàn nhập dự phòng hơn 582,5 tỷ đồng, nhà băng này lỗ ròng 687 tỷ đồng.

Lũy kế 2018, thu nhập lãi thuần của VietinBank đạt 22.520 tỷ đồng, giảm 17% so với năm trước do Vietinbank chi phí hoạt động tín dụng khác hơn 6.500 tỷ trong khi năm trước chỉ 109 tỷ.

Trừ các chi phí, VietinBank lãi trước thuế 6.742 tỷ đồng, giảm 37% và vượt 42 tỷ đồng kế hoạch điều chỉnh. Lợi nhuận sau thuế hơn 5.421 tỷ đồng, giảm 27%.

Tới cuối 2018, tổng tài sản của ngân hàng ở mức 1,16 triệu tỷ đồng, tăng 6% so với đầu năm. Cho vay khách hàng tăng 8% lên 851.921 tỷ đồng, trong đó tổng tiền gửi 864.925 tỷ đồng, tăng 10%. Cho vay ngắn hạn hơn 487.609 tỷ đồng, tăng 9%.

Mặt khác, số dư nợ xấu của ngân hàng tới cuối kỳ ở mức 13.518 tỉ đồng, tăng 50%. Tỷ lệ nợ xấu tăng từ 1,14% lên 1,56%. Trong đó, nợ có khả năng mất vốn lên 9.466 tỷ đồng.

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

| STT | Mã CK | Khuyến nghị | Ngày khuyến nghị | Giá hiện tại | Giá thực hiện | LN/Lỗ hiện tại | Giá mục tiêu | LN dự kiến | Giá cắt lỗ | Lỗ dự kiến | Lý Do |
|-----|-------|-------------|------------------|--------------|---------------|----------------|--------------|------------|------------|------------|-----------------|
| 1 | SJS | Chốt lời | 1/2/2019 | 22.0 | 19.8 | 11.4% | 23.0 | 16.5% | 18.6 | -5.8% | Xu hướng yếu đi |

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

| STT | Mã CK | Khuyến nghị | Ngày khuyến nghị | Giá hiện tại | Giá thực hiện | LN/Lỗ hiện tại | Giá mục tiêu | LN dự kiến | Giá cắt lỗ | Lỗ dự kiến | Lý Do |
|-----|-------|-------------|------------------|--------------|---------------|----------------|--------------|------------|------------|------------|-------|
| 1 | FPT | Mua | 16/1/2019 | 43.20 | 42.80 | 0.9% | 45.1 | 5% | 41.9 | -2% | |
| 2 | VIC | Mua | 17/1/2019 | 103.90 | 102.00 | 1.9% | 112.0 | 10% | 100.0 | -2% | |
| 3 | KBC | Mua | 17/1/2019 | 14.10 | 14.10 | 0.0% | 15.5 | 10% | 13.4 | -5% | |
| 4 | HDB | Mua | 22/1/2019 | 30.50 | 29.65 | 2.9% | 32.0 | 8% | 29.0 | -2% | |
| 5 | VPB | Mua | 22/1/2019 | 20.20 | 20.00 | 1.0% | 22.5 | 13% | 19.0 | -5% | |
| 6 | DGW | Mua | 22/1/2019 | 23.30 | 23.30 | 0.0% | 25.2 | 8% | 22.4 | -4% | |
| 7 | PVT | Mua | 24/1/2019 | 17.00 | 16.55 | 2.7% | 18.0 | 9% | 16.1 | -3% | |
| 8 | PVD | Mua | 25/1/2019 | 16.30 | 15.85 | 2.8% | 17.5 | 10% | 15.1 | -5% | |
| 9 | POW | Mua | 29/1/2019 | 16.45 | 15.75 | 4.4% | 16.8 | 7% | 15.2 | -3% | |
| 10 | VCB | Mua | 30/1/2019 | 56.80 | 56.70 | 0.2% | 60.0 | 6% | 55.0 | -3% | |
| 11 | HVN | Mua | 31/1/2019 | 39.10 | 38.60 | 1.3% | 42.2 | 9% | 36.8 | -5% | |

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Cập nhật danh mục cổ phiếu phân tích

| Mã CK | Sàn | Thị giá | Giá mục tiêu* | Ngày ra báo cáo | Lợi nhuận 2018/19E (tỷ) | EPS 2018/19E | BV 2018/19E | ROE 2018/19E | ROA 2018/19E | PE 2018/19E | PB 2018/19E | Cổ tức dự kiến** |
|---------------------------|-------|---------|---------------|-----------------|-------------------------|--------------|-------------|--------------|--------------|-------------|-------------|------------------|
| CTD (New) | HOSE | 134,800 | 157,632 | 25/01/2019 | 1,608 | 21,302 | 117,140 | 19% | 9% | 7.4 | 1.3 | 50% |
| BMP (New) | HOSE | 46,000 | 75,200 | 09/01/2019 | 499 | 6,090 | 33,553 | 19% | 16% | 12.4 | 2.2 | 40% |
| CTI (New) | HOSE | 25,300 | 30,370 | 24/12/2018 | 139 | 1,789 | 23,470 | 10% | 3% | 16.9 | 1.3 | 10% |
| QNS (New) | HOSE | 42,600 | 47,753 | 21/12/2018 | 1,097 | 3,751 | 16,965 | 23% | 15% | 12.7 | 2.8 | 15% |
| ANV | HOSE | 27,200 | 42,824 | 12/12/2018 | 588 | 3,890 | 14,795 | 38% | 18% | 12.0 | 2.9 | 20% |
| LHG | HOSE | 18,400 | 27,200 | 05/12/2018 | 182 | 3,643 | 23,964 | 16% | 9% | 7.5 | 1.1 | 15% |
| GIL | HOSE | 39,600 | 47,122 | 04/12/2018 | 176 | 9,237 | 38,783 | 27% | 11% | 5.1 | 1.2 | 30% |
| NTC | UPCOM | 86,900 | 91,800 | 04/12/2018 | 440 | 27,497 | 34,719 | 94% | 14% | 7.1 | 3.2 | 60% |
| ACB | HNX | 29,400 | 37,400 | 29/11/2018 | 5,349 | 4,289 | 17,477 | 28% | 2% | 8.7 | 2.1 | 15% |
| DVP | HOSE | 41,000 | 66,000 | 28/11/2018 | 326 | 6,879 | 28,359 | 26% | 23% | 9.6 | 2.3 | 45% |
| HVN | UPCOM | 39,100 | 36,000 | 14/11/2018 | 2,145 | 1,512 | 13,897 | 12% | 2% | 21.8 | 2.4 | 8% |
| KDH | HOSE | 30,100 | 32,900 | 14/11/2018 | 671 | 1,736 | 15,050 | 11% | 7% | 18.9 | 2.1 | 5% |
| TNG | HNX | 17,500 | 22,705 | 05/11/2018 | 175 | 3,548 | 15,909 | 25% | 7% | 6.4 | 1.4 | 20% |
| TCM | HOSE | 26,550 | 29,986 | 05/11/2018 | 241 | 4,436 | 32,810 | 21% | 7% | 6.8 | 0.9 | 10% |
| VJC | HOSE | 123,500 | 104,300 | 05/11/2018 | 5,810 | 10,727 | 42,703 | 46% | 18% | 12.5 | 3.9 | 40% |
| FPT | HOSE | 43,200 | 57,500 | 17/10/2018 | 3,533 | 5,124 | 19,748 | 28% | 14% | 10.0 | 2.9 | 25% |
| REE | HOSE | 33,700 | 44,300 | 15/10/2018 | 1,609 | 5,190 | 29,499 | 19% | 11% | 7.7 | 1.3 | 16% |
| TCB | HOSE | 26,500 | 33,200 | 11/10/2018 | 7,894 | 2,258 | 15,417 | 20% | 3% | 14.7 | 2.2 | N/A |
| MWG | HOSE | 83,000 | 142,833 | 10/10/2018 | 2,962 | 9,166 | 56,429 | 47% | 11% | 15.6 | 2.5 | 15% |
| VNM | HOSE | 135,000 | 160,172 | 27/09/2018 | 11,192 | 6,427 | 20,487 | 44% | 31% | 24.9 | 7.8 | 50% |
| VCB | HOSE | 56,800 | 67,701 | 26/09/2018 | 13,859 | 3,852 | 18,162 | 23% | 1% | 16.7 | 3.6 | 108% |
| HPG | HOSE | 27,700 | 46,600 | 18/09/2018 | 9,172 | 4,318 | 18,520 | 26% | 15% | 10.8 | 2.5 | N/A |

* Giá mục tiêu chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo.

** Tỷ lệ cổ tức dự kiến năm 2018 trên mệnh giá.

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Overweight (OW) =cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Neutral (N) =bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10%~ -10%

Underweight (UW) =thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

Not Rated (NR) = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tòa nhà CR3-03A, Tầng 3, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855 Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, P. Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 1, Tòa nhà 18T2, Lê Văn Lương, Trung Hòa Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Phone: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 3, Tòa nhà Naforimex, 19 Bà Triệu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Phone: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Phone: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.